

SỰ HÀI LÒNG CỦA SẢN PHỤ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TẠI KHOA SẢN BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2023

Võ Thị Thanh¹, Trần Quốc Lâm²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả sự hài lòng của sản phụ và phân tích một số yếu tố ảnh hưởng tại khoa Sản Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 từ tháng 01/2023 - tháng 6/2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính trên 210 sản phụ tại Khoa Sản, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời phỏng vấn sâu 01 lãnh đạo bệnh viện, 01 lãnh đạo khoa, 01 lãnh đạo phòng điều dưỡng, 06 sản phụ và thảo luận 2 nhóm: 01 nhóm bác sỹ và 01 nhóm hộ sinh. **Kết quả:** Tỷ lệ hài lòng chung 91,1%. Tỷ lệ hài lòng từng khía cạnh: khả năng tiếp cận 96,2%; quy trình khám và nhập viện 95,7%; cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn 95,2%; cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ 81,4%; thái độ ứng xử chuyên môn của nhân viên y tế 91,0%; năng lực chuyên môn của nhân viên y tế 99,0%; kết quả nằm viện 97,6%. Tìm thấy yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng: nhóm tuổi; nhân lực y tế; cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ; quy trình khám, nhập viện và tiếp cận dịch vụ; truyền thông, thông tin và tư vấn; tài chính y tế. **Kết luận:** Mức độ hài lòng của sản phụ khá cao. Dựa vào yếu tố ảnh hưởng để có những giải pháp phù hợp.

Từ khóa: Sự hài lòng, sản phụ.

SUMMARY

WOMEN'S SATISFACTION AND SOME FACTORS AFFECTING IN THE GYNECOLOGY DEPARTMENT OF QUANG NGAI PROVINCE'S OBSTETRICS AND CHILDREN'S HOSPITAL IN 2023

Objectives: Describe the satisfaction of pregnant women and analyze some influencing factors at the obstetrics and gynecology department of Quang Ngai Province Children's Hospital in 2023 from January 2023 to June 2023. **Method:** A cross-sectional descriptive study combining quantitative and qualitative research on 210 pregnant women at the Department of Obstetrics and Gynecology, Hospital for Obstetrics and Gynecology, Quang Ngai Province, and in-depth interviews with 01 hospital leader, 01 department head, 01 nursing room leader, 06 pregnant women and discussed in 2 groups: 01 group of doctors and 01 group of midwives. **Result:** Overall satisfaction rate 91.1%. Satisfaction rate for each aspect: accessibility 96.2%; examination and

hospitalization process 95.7%; providing information, communication and consulting 95.2%; facilities and service facilities 81.4%; professional attitude of medical staff 91.0%; professional capacity of medical staff 99.0%; 97.6% hospital stay. Finding factors affecting satisfaction: age group; medical human resources; facilities and service facilities; procedures for examination, hospitalization and service access; communication, information and consulting; medical finance. **Conclusion:** Maternal satisfaction is quite high. Based on influencing factors to have suitable solutions. **Keywords:** Satisfaction, maternity

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hài lòng (SHL) của sản phụ là một yếu tố quan trọng để đo lường chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nó ảnh hưởng đến kết quả điều trị, khả năng thu dung và duy trì sản phụ [3]. Khảo sát mức độ hài lòng đối với sản phụ giúp cải thiện sự thân thiện và độ nhạy cảm của văn hóa chăm sóc sau sinh. Những yếu tố ảnh hưởng đến SHL của sản phụ được ghi nhận trong các nghiên cứu: tuổi, phương pháp sinh con, chi phí sinh con, nghề nghiệp, số lần sinh con, trình độ học vấn, sử dụng bảo hiểm y tế [3], [8]. Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi thường xuyên khảo sát SHL của người bệnh nội trú và ngoại trú đối với tổng thể các dịch vụ y tế. Tuy nhiên, chưa triển khai khảo sát SHL của sản phụ theo bộ công cụ riêng biệt. Đánh giá SHL của sản phụ sẽ giúp cho Ban Lãnh đạo bệnh viện có những giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, cải thiện SHL của sản phụ. Từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài "Sự hài lòng của sản phụ và một số yếu tố ảnh hưởng tại Khoa Sản Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023" với 2 mục tiêu: (1) Mô tả sự hài lòng của sản phụ tại khoa Sản Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. (2) Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sản phụ tại khoa Sản Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: 210 sản phụ và 15 nhân viên y tế tại khoa Sản Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi từ tháng 01/2023 - tháng 6/2023.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính

Phương pháp thu thập số liệu: Nghiên

¹Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi

²Trường Đại học Y tế Công Cộng

Chịu trách nhiệm chính: Võ Thị Thanh

Email: thanhkth1984@gmail.com

Ngày nhận bài: 16.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 8.5.2023

Ngày duyệt bài: 25.5.2023

cứu định lượng: Phỏng vấn trực tiếp sản phụ bằng bộ câu hỏi soạn sẵn nhằm mô tả sự hài lòng.

Nghiên cứu định tính: phỏng vấn sâu 01 lãnh đạo bệnh viện, 01 lãnh đạo khoa, 01 lãnh đạo phòng điều dưỡng, 06 sản phụ và thảo luận 2 nhóm: 01 nhóm bác sỹ và 01 nhóm hộ sinh đang làm việc tại khoa Sản nhằm phân tích và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sản phụ.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu tuân thủ quy định về đạo đức nghiên cứu và được thông qua Hội đồng Đạo đức Trường Đại học Y tế Công Cộng theo Quyết định số 449/2022/YTCC- ngày 13 tháng 12 năm 2022.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm dân số, xã hội học của sản phụ. Sản phụ nhóm tuổi 20-34 tuổi chiếm tỷ lệ cao 82,4%. Trình độ học vấn trung cấp trở lên 47,1%. Các ngành nghề khác 34,3%, công nhân 24,8%, nội trợ 21,4%. Hầu hết sản phụ đã kết hôn 98,6%. Tại lần sinh này, 95,7% sản phụ mong muốn có con. 51,4% sản phụ sinh con lần đầu.

3.2. Đánh giá sự hài lòng của sản phụ sinh con tại bệnh viện về các khía cạnh

Bảng 3.1: Sự hài lòng về khả năng tiếp cận (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Có biển báo, chỉ dẫn đến các khoa, phòng rõ ràng, dễ hiểu, dễ tìm	202 (96,2)	8 (3,8)
Có thể gọi và hỏi được nhân viên y tế khi cần thiết (kể cả ngoài giờ HC)	206 (98,1)	4 (1,9)
Hài lòng chung	202 (96,2)	8 (3,8)

Bảng 3.2: Sự hài lòng về quy trình khám và nhập viện (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Quy trình khám, xét nghiệm và nhập viện dễ dàng, thuận tiện	203 (96,7)	7 (3,3)
Thời gian chờ đợi làm các thủ tục, dịch vụ chấp nhận được	203 (96,7)	7 (3,3)
Hài lòng chung	201 (95,7)	9 (4,3)

Bảng 3.3: Sự hài lòng về cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Được cung cấp thông tin yêu cầu xét nghiệm, siêu âm... trước sinh	207 (98,6)	3 (1,4)

Được thông tin, tư vấn về quá trình sinh con và các nguy cơ tai biến có thể xảy ra	204 (97,1)	6 (2,9)
Được truyền thông, tư vấn phát hiện các dấu hiệu nguy hiểm, chăm sóc sơ sinh, chế độ dinh dưỡng và nuôi con bằng sữa mẹ	207 (98,6)	3 (1,4)
Hài lòng chung	200 (95,2)	10 (4,8)

Bảng 3.4: Sự hài lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Giường đệm cho mẹ và con an toàn, không nằm ghép	205 (97,6)	5 (2,4)
Được cung cấp chăn, ga, gối, váy, tã đầy đủ, sạch sẽ cho mẹ và con	197 (93,8)	13 (6,2)
Nhà vệ sinh, nhà tắm sạch sẽ, có giấy, xà phòng, nước đầy đủ	179 (85,2)	31 (14,8)
Buồng bệnh thông thoáng, sạch sẽ, có quạt, máy sưởi hoặc điều hòa	195 (92,9)	15 (7,1)
Được bảo đảm riêng tư khi thay quần áo, thăm khám, vệ sinh tại giường như có rèm che, vách ngăn di động hoặc nằm buồng riêng	192 (91,4)	18 (8,6)
Có các dịch vụ tiện ích khác cho bà mẹ, em bé như gội đầu tại chỗ, tắm gội mát-xa, đạt chất lượng tốt	205 (97,6)	5 (2,4)
Hài lòng chung	171 (81,4)	39 (18,5)

Bảng 3.5: Sự hài lòng về thái độ ứng xử của nhân viên y tế (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Bác sỹ có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực.	206 (98,1)	4 (1,9)
Điều dưỡng, hộ sinh có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực.	208 (99,0)	2 (1,0)
Nhân viên phục vụ (hộ lý, bảo vệ, kế toán...) có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực.	204 (97,1)	6 (2,9)
Nhân viên y tế không gợi ý bồi dưỡng (nếu có gợi ý điểm 1, không gợi ý điểm 5)	197 (93,8)	13 (6,2)
Hài lòng chung	191 (91,0)	19 (9,0)

Bảng 3.6: Sự hài lòng về Năng lực

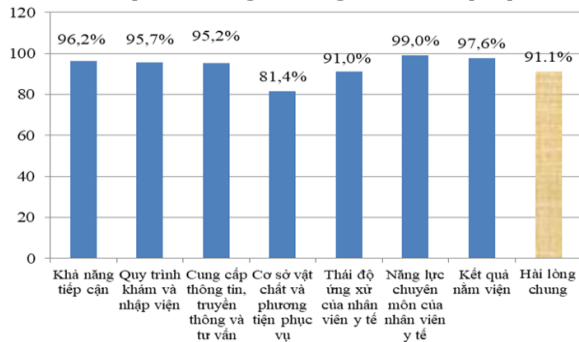
chuyên môn của nhân viên y tế (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Bác sỹ có trình độ chuyên môn, kỹ năng thăm khám tốt	209 (99,5)	1 (0,5)
Điều dưỡng, hộ sinh có trình độ chuyên môn tốt, chăm sóc chu đáo	210 (100)	0 (0)
Bác sỹ, điều dưỡng, hộ sinh phối hợp tốt và xử lý công việc thành thạo, kịp thời	208 (99,0)	2 (1,0)
Hài lòng chung	208 (99,0)	2 (1,0)

Bảng 3.7: Sự hài lòng về Kết quả nằm viện (n=210)

Tiêu chí	Hài lòng	Không hài lòng
	n (%)	n (%)
Sinh đẻ an toàn, điều trị và chăm sóc tốt	209 (99,5)	1 (0,5)
Cấp phát thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc đầy đủ	208 (99,0)	2 (1,0)
Giá cả dịch vụ y tế phù hợp, tương xứng với số tiền bỏ ra	206 (98,1)	4 (1,9)
Hài lòng chung	205 (97,6)	5 (2,4)

3.3. Sự hài lòng chung của sản phụ



Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ hài lòng chung của sản phụ

3.4. Nhu cầu tiếp tục hoặc giới thiệu cho người khác sử dụng dịch vụ

Bảng 4.1. Phân bố tỷ lệ đánh giá mức độ sẵn sàng quay lại sử dụng dịch vụ (n=210)

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ %
Chắc chắn không quay lại	1	0,5
Không muốn quay lại nhưng có ít lựa chọn khác	2	1,0
Có thể sẽ quay lại	40	19,0
Chắc chắn sẽ quay lại hoặc giới thiệu cho người khác	166	79,0
Khác	1	0,5

3.5. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng chung của sản phụ

3.5.1. Sự ảnh hưởng của đặc điểm nhân khẩu học và sự hài lòng chung. Kết quả tìm thấy có sự ảnh hưởng giữa sự hài lòng của sản phụ và nhóm tuổi (p=0,006), tình trạng hôn nhân (p< 0,01) và sử dụng BHYT (p<0,05).

3.5.2. Sự ảnh hưởng của đặc điểm sản khoa và sự hài lòng chung. Tìm thấy có sự ảnh hưởng giữa sự hài lòng của sản phụ và số lần sảy/phá thai (p< 0,05).

3.5.3. Sự ảnh hưởng của yếu tố bệnh viện và sự hài lòng chung. Tìm thấy có sự ảnh hưởng của yếu tố bệnh viện và sự hài lòng chung gồm có: nhân lực y tế; cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ; quy trình khám, nhập viện và tiếp cận dịch vụ; truyền thông, thông tin và tư vấn; tài chính y tế.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm dân số của sản phụ. Đối tượng nghiên cứu 82,4 % ở độ tuổi từ 20-34 tuổi, phù hợp với độ tuổi sinh nở của cả nước. Phần lớn trình độ trung cấp trở lên 47,1%, ngành nghề khác chiếm 34,3%. Kết quả cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) [2]: trình độ trung cấp trở lên 26,7%, công nhân là chủ yếu 59,5%. Nguyên nhân có thể là do khác nhau về vùng miền, địa điểm nghiên cứu.

Hầu hết sản phụ đã kết hôn chiếm 98,6%, tương tự kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) [2]: 98,6%; nghiên cứu của Kurabaachew Bitew và các cộng sự (2014) [4] 95,4%.

Tại lần sinh này, 95,7% sản phụ mong muốn có con tiếp trước, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) là 92,4% [2], nghiên cứu của Kurabaachew Bitew và các cộng sự (2014) 91,3% [4] và một bệnh viện chính phủ, Trung Tây Nepal (2018) với 93,3% [7]. Nghiên cứu này của chúng tôi có tỷ lệ cao hơn so với các nghiên cứu trước có thể do điều kiện kinh tế ngày được cải thiện, trình độ và kiến thức về giới tính ngày càng nâng cao, kèm theo các cặp vợ chồng luôn có ý thức chủ động cho việc sinh nở.

4.2. Đánh giá sự hài lòng của sản phụ về các khía cạnh

- Khả năng tiếp cận: Tỷ lệ hài lòng chung 96,2%, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Bông (2017) với 67,8% [1] và nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) [2] với 80,5%. Hài lòng nhất có thể gọi và hỏi được NVYT khi cần thiết (kể cả ngoài giờ HC) 98,1%.

- Quy trình khám và nhập viện: Tỷ lệ hài

lòng chung 95,7%, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) [2] với 76,7%. 96,7% hài lòng thời gian chờ đợi làm các thủ tục, dịch vụ chấp nhận được, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) với 92,9%, nghiên cứu khác tại Bệnh viện thai sản ở Ethiopia (2014) với 88,2% [6]. Tuy nhiên, vẫn có một số ít không hài lòng về quy trình khám và nhập viện, nguyên nhân có thể do sản phụ nhập viện đông, nhân lực y tế còn hạn chế nên phần nào có ảnh hưởng đến thời gian chờ của sản phụ.

- **Cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn:** NVYT luôn thực hiện đúng các hướng dẫn của BHYT nên gia tăng hài lòng chung của sản phụ đạt tỷ lệ cao với 95,2%, cao hơn nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) (67,1%) [2]. Kết quả cho thấy vấn đề truyền thông, thông tin, tư vấn cho sản phụ ngày càng chú trọng và quan tâm.

- **Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ:** tỷ lệ hài lòng chung 81,4%, kết quả này cao gần 2 lần nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) là 51,9%. Thấp nhất là hài lòng về nhà vệ sinh, nhà tắm sạch sẽ, có giấy, xà phòng, nước đầy đủ (85,2%), điều này tương tự với các nghiên cứu trước đó. Trong nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu định lượng phù hợp với kết quả nghiên cứu định tính Nhìn chung, cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ tại bệnh viện được sản phụ hài lòng cao.

- **Thái độ ứng xử của NVYT:** tỷ lệ hài lòng chung 91%, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) (81,9%) [2]. Điều dưỡng, hộ sinh có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực có tỷ lệ hài lòng cao nhất là 99,0%. Mặc dù vậy, vẫn còn có ý kiến tiêu cực về thái độ của NVYT được đánh giá là "Tạm được, có gợi ý bồi dưỡng khi vệ sinh cho sản phụ".

- **Năng lực chuyên môn của NVYT:** tỷ lệ hài lòng chung rất cao (99,0%). Cao nhất về điều dưỡng, hộ sinh có trình độ chuyên môn tốt, chăm sóc chu đáo với tỷ lệ 100%, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) [2]: có trình độ chuyên môn tốt 91,0%, chăm sóc chu đáo 91,4%.

- **Kết quả nằm viện:** tỷ lệ hài lòng chung là 97,6%, cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) (88,1%) [2]. Hài lòng nhất về sinh đẻ an toàn, điều trị và chăm sóc tốt với tỷ lệ 99,5%. Bệnh viện luôn quan tâm nhu cầu của sản phụ để đem đến SHL cao nhất khi sử dụng các dịch vụ CSSK.

4.3. Sự hài lòng chung của sản phụ: Tỷ lệ hài lòng chung 91,1%, cao hơn nghiên cứu

của Nguyễn Thị Bông (2017) với 85,6% [1], nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Chi (2019) 41,0% [2], nghiên cứu tại bệnh viện Bheiri Zonal thuộc Nepal (89,8%) [7]. Sự khác biệt có thể là do sự khác nhau trong chất lượng dịch vụ cung cấp cho sản phụ, các nội dung trong BCH đánh giá, cũng như cách tính điểm hài lòng.

4.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng chung: Nghiên cứu tìm thấy nhóm tuổi ảnh hưởng đến SHL của sản phụ ($p=0,006$). Kết quả này phù hợp với kết quả của một số nghiên cứu khác trên thế giới. Nghiên cứu ở bệnh viện giới thiệu thai sản tại Ethiopia (2014) cũng cho thấy nhóm tuổi ảnh hưởng đến SHL của sản phụ. Những sản phụ có độ tuổi 25-29 (AOR = 2,69) và độ tuổi 30-34 (AOR = 2,68) hài lòng cao hơn so với độ tuổi 15-19 tuổi. Và trong một nghiên cứu khác tại Ethiopia cũng tìm thấy tỷ lệ hài lòng ở những sản phụ trong nhóm tuổi dưới 2011 (AOR=0,17, KTC 95%: 0,04 - 0,68) và nhóm tuổi 20-34 tuổi (AOR=0,13; KTC 95%: 0,13 - 0,85) ít hài lòng hơn so với nhóm tuổi từ 35-49 tuổi [5].

V. KẾT LUẬN

Dựa vào kết quả nghiên cứu, mức độ hài lòng của sản phụ khá cao. Tỷ lệ hài lòng chung đạt 91,1%. Trong đó: khả năng tiếp cận 96,2%; quy trình khám và nhập viện 95,7%; cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn 95,2%; cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ 81,4%; thái độ ứng xử chuyên môn của NVYT 91,0%; năng lực chuyên môn của NVYT 99,0%; kết quả nằm viện 97,6%.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng: nhóm tuổi; nhân lực y tế; cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ; quy trình khám, nhập viện và tiếp cận dịch vụ; truyền thông, thông tin và tư vấn; tài chính y tế. Dựa vào yếu tố ảnh hưởng để có những giải pháp phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bông (2017). "Sự hài lòng của sản phụ sinh thường và các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ chăm sóc tại bệnh viện quận Thủ Đức năm 2017". Đại học y tế công cộng, tr.54.
2. Phạm Thị Kim Chi (2019) "Khảo sát sự hài lòng của sản phụ tại khoa sản thuộc bệnh viện quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh năm 2019". Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, tr.64.
3. Bazant E. S., Koenig M. A. (2009) "Women's satisfaction with delivery care in Nairobi's informal settlements". Int J Qual Health Care, 21 (2), pp.79-86.
4. Belanger-Levesque M. N., Pasquier M., Roy-Matton N., Blouin S., Pasquier J. C. (2014) "Maternal and paternal satisfaction in the delivery room: a cross-sectional comparative study". BMJ Open, 4 (2), pp.4-13.
5. Mekonnen M. E., Yalew W. A., Anteneh Z. A.

- (2015) "Women's satisfaction with childbirth care in Felege Hiwot Referral Hospital, Bahir Dar city, Northwest Ethiopia, 2014: cross sectional study". BMC Research Notes, 8 (528), pp.1-7.
6. **Mohammad K. I., Alafi K. K., Mohammad A. I., Gamble J., Creedy D.** (2014) "Jordanian women's dissatisfaction with childbirth care". Int Nurs Rev, 61 (2), pp.278-284.
7. **Panth A, Kafle P** (2018) "Maternal Satisfaction on Delivery Service among Postnatal Mothers in a Government Hospital, Mid-Western Nepal". Obstet Gynecol Int, 2018, pp.2-11.
8. **Tayelgn A., Zegeye D. T., Kebede Y** (2011) "Mothers' satisfaction with referral hospital delivery service in Amhara Region, Ethiopia". BMC Pregnancy Childbirth, 11, pp. 1-7.

NHU CẦU CHĂM SÓC Y TẾ TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT CỦA NGƯỜI BỆNH UNG THƯ ĐẠI TRỰC TRÀNG

Nguyễn Kim Hải¹, Võ Nguyên Trung¹, Võ Thị Thanh Loan¹,
Võ Thị Thanh Tuyền¹, Võ Thanh Thúy¹, Phạm Thị Huệ¹,
Nguyễn Thị Linh Phương¹, Đinh Thị Huyền¹

TÓM TẮT

Mở đầu: Xác định các nhu cầu chăm sóc y tế trước và sau phẫu thuật cho người bệnh ung thư đại trực tràng là một trong những nhiệm vụ cần thiết của điều dưỡng, nên được theo dõi, đánh giá và hoàn thiện nhằm đảm bảo dịch vụ y tế tốt nhất cho người bệnh. **Đối tượng - phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang, thu thập nhu cầu chăm sóc y tế trước và sau phẫu thuật của người bệnh ung thư đại - trực tràng, từ đủ 18 tuổi trở lên, tại khoa Ngoại tiêu hóa, bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. **Kết quả:** Dân số nghiên cứu có tuổi trung bình là 61,8±14,0 tuổi, phần lớn là nam giới. Hầu hết người bệnh UTĐTT ở giai đoạn 1 và 2. Tỷ lệ người bệnh có nhu cầu chung trong chăm sóc y tế là 81,7%, trong chăm sóc thể chất là 72,2%. Tất cả người bệnh đều có nhu cầu chăm sóc tinh thần và xã hội. Mức độ hài lòng cho sự đáp ứng các nhu cầu có điểm trung bình thấp nhất là 4,90±0,30 điểm, và cao nhất là 4,95±0,21 điểm. **Kết luận:** Người bệnh UTĐTT cần hỗ trợ các nhu cầu về chăm sóc y tế, thể chất và đặc biệt là chăm sóc về tinh thần. Những hỗ trợ chăm sóc của điều dưỡng tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM được đa số người bệnh đánh giá ở mức độ "rất hài lòng". **Từ khóa:** nhu cầu, trước và sau phẫu thuật, ung thư đại trực tràng.

SUMMARY

THE HEALTHCARE NEED BEFORE AND AFTER SURGERY FOR COLORECTAL CANCER PATIENTS

Background: Determining the healthcare needs before and after surgery for colorectal cancer patients is one of the essential tasks of nurses, which should be monitored, evaluated, and improved to ensure the best medical service for the patient. **Method:** Cross-

sectional study, collecting medical care needs before and after surgery of colorectal cancer patients, aged 18 years or older, at the Department of Gastrointestinal Surgery, University Medical Center Ho Chi Minh City. **Results:** The study population had an average age of 61.8±14.0 years, mostly male. Most colorectal cancer patients are in stages 1 and 2. The proportion of patients with general needs in medical care and in physical is 81.7%, and 72.2% respectively. All patients have emotional and social care needs. The level of satisfaction for care has the lowest average score of 4.90±0.30 points, and the highest is 4.95±0.21 points. **Conclusion:** Colorectal cancer patients should be support their medical, physical needs, and especially mental care needs. The supporting of nurses at the University Medical Center Ho Chi Minh City was rated as "very satisfied" by patients. **Keywords:** healthcare need, before and after surgery, colorectal cancer

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo thống kê từ GLOBOCAN năm 2020 tại Việt Nam, ung thư đại trực tràng (UTĐTT) là một trong năm loại ung thư xuất hiện nhiều nhất, với 16.426 ca mắc mới (chiếm tỉ lệ 9%) và 8.524 ca tử vong (chiếm tỉ lệ 6,9%). Phẫu thuật cắt bỏ khối u là phương pháp điều trị triệt để hiện nay, tuy nhiên có thể gây ra một số biến chứng sau mổ (1). Sau phẫu thuật, bệnh nhân có thể trải qua những thay đổi về cả tinh thần và thể chất, bao gồm hội chứng hậu phẫu, lo lắng và trầm cảm (2). Tại các khoa ngoại, điều dưỡng là người chăm sóc và tiếp xúc chính với bệnh nhân; luôn phải đánh giá thể trạng, bệnh trạng và tiên lượng nguy cơ biến chứng, tác dụng phụ cho mỗi người bệnh, đồng thời trao đổi với bác sĩ về tình trạng người bệnh để có kế hoạch cho quá trình điều trị ở giai đoạn trước và sau phẫu thuật. Người bệnh thường có nhiều phản ứng sinh lý, tâm lý và cảm xúc với phẫu thuật, do vậy, trong giai đoạn hậu phẫu, vai trò

¹Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Kim Hải

Email: hai.nk@umc.edu.vn

Ngày nhận bài: 20.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 11.5.2023

Ngày duyệt bài: 26.5.2023